

PHỤ LỤC 01:
TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đối ứng
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NSDP	
	TỔNG CỘNG										
A	UBND xã Ngọc Tú (mới)	21.691,440	21.559,829	126,611	10.099,000	9.974,000	125,000	11.592,440	11.585,829	6,611	
I	Kinh phí được cấp thẩm quyền giao từ đầu năm	13.388,327	13.256,716	126,611	9.669,000	9.544,000	125,000	3.719,327	3.712,716	6,611	
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	289,206	157,595	126,611	245,000	120,000	125,000	44,2060	37,595	6,611	
1	Nội dung thành phần số 07:	256,611	130,000	126,611	225,000	100,000	125,000	31,611	30,000	1,611	
	Nội dung 07: Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	256,611	130,000	126,611	225,000	100,000	125,000	31,611	30,000	1,611	
2	Nội dung thành phần số 11:	32,595	27,595	-	20,000	20,000	-	12,595	7,595	5,000	
	Nội dung 01; Chi các hoạt động quản lý chương trình NTM	27,595	27,595	-	20,000	20,000		7,595	7,595		
	Nội dung 05: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng NTM”	5,000	-	5,000	-			5,000		5,000	
3	Các hoạt động khác tại các địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	-	-	-	-			-			
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.753,511	1.753,511	-	1.636,000	1.636,000	-	117,511	117,511	-	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	861,000	861,000	-	861,000	861,000		-			
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	522,000	522,000	-	522,000	522,000	-	0,000	0,000	-	
-	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	341,000	341,000	-	341,000	341,000		-			
-	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	181,0004	181,0004	-	181,000	181,000		0,0004	0,0004		
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	245,387	245,387	-	140,000	140,000	-	105,387	105,387	-	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-			-			

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NSDP	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	245,387	245,387	-	140,000	140,000		105,387	105,387		
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	19,000	19,000	-	19,000	19,000	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	19,000	19,000	-	19,000	19,000		-			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	106,124	106,124	-	94,000	94,000	-	12,124	12,124	-	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	70,522	70,522	-	64,000	64,000		6,522	6,522		
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	35,603	35,603	-	30,000	30,000		5,603	5,603		
c	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.345,609	11.345,609	-	7.788,000	7.788,000	-	3.557,609	3.557,609360	-	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	225,000	225,000	-	220,000	220,000		5,000	5,000		
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.116,327	8.116,327	-	4.824,000	4.824,000	-	3.292,327	3.292,327	-	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	6.700,327	6.700,327	-	3.408,000	3.408,000		3.292,327	3.292,327		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.416,000	1.416,000	-	1.416,000	1.416,000		-			
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	234,282	234,282	-	-			234,282	234,282		
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.952,000	1.952,000	-	1.952,000	1.952,000	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS	76,000	76,000	-	76,000	76,000		-			

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NSDP	
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-			-			
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	1.732,000	1.732,000	-	1.732,000	1.732,000		-			
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	144,000	144,000	-	144,000	144,000		-			
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	50,000	50,000	-	24,000	24,000		26,000	26,000		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	312,000	312,000	-	312,000	312,000		-			
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	106,000	106,000	-	106,000	106,000	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	106,000	106,000	-	106,000	106,000		-			
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	350,000	350,000	-	350,000	350,000	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	260,000	260,000	-	260,000	260,000		-			
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	90,000	90,000	-	90,000	90,000		-			
II	Kinh phí được cấp UBND cấp huyện chuyển giao khi thực hiện CQDP 02 cấp	8.303,114	8.303,114		430,000	430,000		7.873,114	7.873,114		
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	30,000	30,000	-	30,000	30,000	-	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11:	30,000	30,000	-	30,000	30,000	-	-	-	-	

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NSDP	
	Nội dung 03: Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	30,000	30,000	-	30,000	30,000		-			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	511,5828440	511,583	-	400,000	400,000	-	111,583	111,583	-	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	32,425	32,425	-	17,000	17,000	-	15,425	15,425	-	
-	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15,425	15,425	-	-			15,425	15,425		Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
-	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	17,000	17,000	-	17,000	17,000		-			Phòng Y tế chuyển về
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	348,391	348,391	-	290,000	290,000	-	58,391	58,391	-	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	221,000	221,000	-	221,000	221,000		-			Phòng Giáo dục và Đào tạo chuyển về
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	127,391	127,391	-	69,000	69,000		58,391	58,391		Phòng Nội vụ chuyển về
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	37,000	37,000	-	37,000	37,000	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	28,000	28,000	-	28,000	28,000		-			Phòng Văn hóa - Khoa học và Công nghệ chuyển về
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	9,000	9,000	-	9,000	9,000		-			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	93,766	93,766	-	56,000	56,000	-	37,766	37,766	-	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	56,000	56,000	-	56,000	56,000		-			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	37,766	37,766	-	-			37,766	37,77		Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
c	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.761,530792	7.761,531		-	-	-	7.761,531	7.761,531	-	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.311,068	7.311,068	-	-	-	-	7.311,068	7.311,068	-	

[illegible]

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép dài			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NSDP	

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối ứng

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Dự toán giao															Thực hiện giải ngân															Số vốn còn lại chưa thực hiện luy kể đến 01/7/2025				Ghi chú
		Tổng cộng giai đoạn 2021- 2025			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng cộng giai đoạn 2021-2025			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng cộng	NSTW	NST	Trong đó: Kinh phí đã nộp trả về NS cấp trên	
		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST					
	TỔNG CỘNG																																			
A	UBND xã Ngọc Tú (mới)	28.826	28.263	563	1.658	1.658	-	9.269	8.930	339	7.800	7.701	99	10.099	9.974	125	7.135	6.704	431	501	501	-	2.792	2.592	200	3.777	3.546	231	65	65	-	21.691	21.495	132	64	
I	Kinh phí được cấp thẩm quyền giao từ đầu năm	20.523	19.960	563	1.502	1.502	-	2.742	2.403	339	6.610	6.511	99	9.669	9.544	125	7.135	6.704	431	501	501	-	2.792	2.592	200	3.777	3.546	231	65	65	-	13.387	13.192	132	64	
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.455	892	563	310	310	- 8	609	270	339	291	192	99	245	120	125	1.215	784	431	2	2	-	540	340	200	617	386	231	56	56	-	240	102	132	7	
	Nội dung thành phần số 07:	1.290	742	548	260	260	- 8	534	210	324	271	172	99	225	100	125	1.077	656	421	-	-	-	460	260	200	567	346	221	50	50	-	213	80	127	6	
	Nội dung 07: Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM	1.290	742	548	260	260		534	210	324	271	172	99	225	100	125	1.077	656	421	-			460	260	200	567	346	221	50	50		213	80	127	6	
	Nội dung thành phần số 10:	20	20	-	-	-	- 8	10	10	-	10	10	-	-	-	-	20	20	-	-	-	-	10	10	-	10	10	-	-	-	-	0,07	-	-	0,07	
	Nội dung 01:Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM	20	20	-	-			10	10		10	10		-			20	20	-	-			10	10		10	10		-			0,07	-	-	0,07	
	Nội dung thành phần số 11:	145	130	15	50	50	- 8	65	50	15	10	10	-	20	20	-	118	108	10	2	2	-	70	70	-	40	30	10	6	6	-	27	22	5	0	
	Nội dung 01: Chi các hoạt động quản lý chương trình NTM	110	110	-	40	40		40	40		10	10		20	20		88	88	-	2	2		50	50		30	30		6	6		22	22	-	0,37	
	Nội dung 05: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng NTM”	35	20	15	10	10		25	10	15	-			-			30	20	10	-			20	20		10		10	-			5	-	5		
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	4.548	4.548	-	389	389	- 8	1.091	1.091	-	1.432	1.432	-	1.636	1.636	-	2.748	2.748	-	-	-	-	921	921	-	1.818	1.818	-	9	9	-	1.800	1.745	-	55	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.458	2.458	-	243	243		619	619		735	735		861	861		1.578	1.578	-	-			713	713		864	864		-			880	861		19	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.475	1.475	-	101	101	- 8	388	388	-	464	464	-	522	522	-	930	930	-	-	-	-	98	98	-	832	832	-	-	-	-	545	522	-	23	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	996	996	-	101	101		262	262		292	292		341	341		644	644	-	-			98	98		546	546		-			352	341		11	
	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	479	479	-	-			126	126		172	172		181	181		286	286	-	-			-			286	286		-			193	181		12	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	264	264	-	-	-	- 8	-	-	-	124	124	-	140	140	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	19	19	-	9	9	-	237	237	-	-	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	-			-			-			-			-	-	-	-			-			-			-			-	-			
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	264	264	-	-			-			124	124		140	140		27	27	-	-			-			19	19		9	9		237	237			
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	71	71	-	6	6	- 8	22	22	-	24	24	-	19	19	-	40	40	-	-	-	-	16	16	-	24	24	-	-	-	-	32	19	-	13	
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	9	9	-	3	3		6	6		-			-			1	1	-	-			1	1		-			-			8	-		8	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	62	62	-	3	3		16	16		24	24		19	19		38	38	-	-			14	14		24	24		-			24	19		5	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	279	279	-	38	38	- 8	62	62	-	85	85	-	94	94	-	173	173	-	-	-	-	94	94	-	79	79	-	-	-	-	106	106	-	0	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	179	179	-	25	25		40	40		50	50		64	64		109	109	-	-			59	59		50	50		-			71	71		0,04	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	100	100	-	13	13		22	22		35	35		30	30		65	65	-	-			35	35		29	29		-			36	36		0,03	
c	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	14.520	14.520	-	803	803	-	1.042	1.042	-	4.887	4.887	-	7.788	7.788	-	3.172	3.172	-	499	499	-	1.331	1.331	-	1.342	1.342	-	-	-	-	11.348	11.346	-	2	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.348	1.348	-	168	168		480	480		480	480		220	220		1.123	1.123	-	84	84		564	564		475	475		-			225	225			
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	8.756	8.756	-	432	432	- 8	-	-	-	3.500	3.500	-	4.824	4.824	-	640	640	-	415	415	-	2	2	-	223	223	-	-	-	-	8.116	8.116			

	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	6.923	6.923	-	15	15		-			3.500	3.500		3.408	3.408		223	223	-	-		-				223	223		-			6.700	6.700			
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.833	1.833	-	417	417		-			-			1.416	1.416		417	417	-	415	415		2	2		-			-			1.416	1.416			
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.424	1.424	-	203	203		562	562		659	659		-			1.188	1.188	-	-	-		765	765		423	423		-			236	234		2	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.952	1.952	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	1.952	1.952	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.952	1.952	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	76	76	-	-		-			-				76	76		-	-	-	-		-				-			-		76	76				
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	-	-	-		-			-				-			-	-	-	-		-				-			-		-	-				
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	1.732	1.732	-	-		-			-				1.732	1.732		-	-	-	-		-				-			-		1.732	1.732				
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	144	144	-	-		-			-				144	144		-	-	-	-		-				-			-		144	144				
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	102	102	-	-		-			78	78		24	24		52	52	-	-		-				52	52		-			50	50				
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	482	482	-	-		-			170	170		312	312		170	170	-	-		-				170	170		-			312	312		0,03		
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	106	106	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	106	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106	106	-	-	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	106	106	-	-		-			-				106	106		-	-	-	-		-				-			-		106	106				
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	350	350	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	350	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	350	-	-	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	260	260	-	-		-			-				260	260		-	-	-	-		-				-			-		260	260				
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	90	90	-	-		-			-				90	90		-	-	-	-		-				-			-		90	90				
II	Kinh phí được cấp UBND cấp huyện chuyển giao khi thực hiện CQDP 02 cấp	8.303	8.303	-	156	156	- 8	6.527	6.527	-	1.190	1.190	-	430	430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.303	8.303	-	-	
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn	30	30	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	
	Nội dung thành phần số 11:	30	30	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-		
	Nội dung 03: Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	30	30	-	-		-			-				30	30		-	-	-	-		-				-			-		30	30			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về	
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	512	512	-	13	13	- 8	28	28	-	70	70	-	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	512	512	-	-		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	32	32	-	-	-	- 8	3	3	-	12	12	-	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	32	-	-		
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15	15	-	-		-	3	3		12	12		-			-	-	-	-		-				-			-		15	15			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về	
	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	17	17	-	-		-			-				17	17		-	-	-	-		-				-			-		17	17			Phòng Y tế chuyển về	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	348	348	-	-	-	- 8	-	-	-	58	58	-	290	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	348	348	-	-		

	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	221	221	-	-			-			-			221	221		-	-	-	-			-			-			221	221			Phòng Giáo dục và Đào tạo chuyển về
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	127	127	-	-			-			58	58		69	69		-	-	-	-			-			-			127	127			Phòng Nội vụ chuyển về
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	37	37	-	-	-	- 8	-	-	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	37	-	-	
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	28	28	-	-			-			-			28	28		-	-	-	-			-			-			28	28			Phòng Văn hóa - Khoa học và Công nghệ chuyển về
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	9	9	-	-			-			-			9	9		-	-	-	-			-			-			9	9			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	94	94	-	13	13	- 8	24	24	-	-	-	-	56	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94	94	-	-	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	56	56	-	-			-			-			56	56		-	-	-	-			-			-			56	56			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	38	38	-	13	13		24	24		-			-			-	-	-	-			-			-			38	38			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
c	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7.762	7.762	-	143	143	- 8	6.499	6.499	-	1.119	1.119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	7.762	7.762	0	-	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.311	7.311	-	-	-	- 8	6.499	6.499	-	812	812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.311	7.311			
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	6.499	6.499	-	-			6.499	6.499		-			-			-	-	-	-			-			-			6.499	6.499			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	812	812	-	-			-			812	812	-	-			-	-	-	-			-			-			812	812			Phòng Nông nghiệp và Môi trường chuyển về
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	332	332	-	143	143	- 8	-	-	-	189	189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	332	332	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	153	153	-	-			-			153	153	-	-			-	-	-	-			-			-			153	153			Phòng Giáo dục và Đào tạo chuyển về
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	143	143	-	143	143		-			-			-			-	-	-	-			-			-			143	143			Trung tâm GDNN-GDTX chuyển về
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	36	36	-	-			-			36	36	-	-			-	-	-	-			-			-			36	36			Phòng Dân tộc và Tôn giáo chuyển về
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	24	24	-	-	-	- 8	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	24	-	-	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24	24	-	-			-			24	24	-	-			-	-	-	-			-			-			24	24			Phòng Dân tộc và Tôn giáo chuyển về
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	95	95	-	-	-	- 8	-	-	-	95	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	95	-	-	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	52	52	-	-			-			52	52	-	-			-	-	-	-			-			-			52	52			Phòng Dân tộc và Tôn giáo chuyển về

Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	43	43	-	-			-			43	43		-			-	-	-	-			-			-				43	43			Phòng Dân tộc và Tôn giáo chuyển về
.....																																	

Ghi chú: (1) Liệt kê Quyết định phân bổ vốn qua các năm:
- Năm 2022: Quyết định số 324/QĐ-UBND, ngày 19/7/2022 của UBND huyện Đắk Tô
- Năm 2023: (1) Quyết định số 983/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND huyện Đắk Tô; (2) Quyết định số 330/QĐ-UBND, ngày 01/8/2023 của UBND huyện Đắk Tô
- Năm 2024: (1) Quyết định số 722/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND huyện Đắk Tô; (2) Quyết định số 620/QĐ-UBND, ngày 08/11/2024 của UBND huyện Đắk Tô
- Năm 2025: (1) Quyết định số 702/QĐ-UBND, ngày 18/12/2024 của UBND huyện Đắk Tô; (2) Quyết định số 205/QĐ-UBND, ngày 29/04/2025 của UBND huyện Đắk Tô; (3) Quyết định số 332/QĐ-UBND, ngày 11/6/2025 của UBND huyện Đắk Tô

